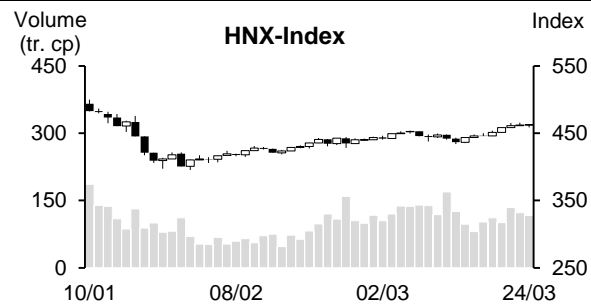
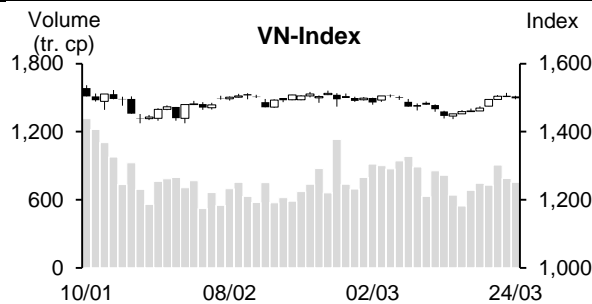


24/03/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,498.26	-0.27%	1,497.44	-0.54%	462.80	0.15%
Tổng KLGD (tr. cp)	784.91	-8.85%	124.01	-26.56%	123.04	-7.45%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	753.77	-4.43%	115.64	-12.61%	116.60	-5.25%
TB 20 phiên (tr. cp)	790.91	-4.70%	175.12	-33.97%	118.96	-1.99%
Tổng GTGD (tỷ VND)	24,833.51	-11.43%	6,297.47	-25.35%	4,060.72	-2.76%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	23,653.74	-2.97%	5,824.44	-5.13%	3,728.85	-0.95%
TB 20 phiên (tỷ VND)	24,875.00	-4.91%	7,972.52	-26.94%	3,379.28	10.34%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	222	44%	7	23%	126	42%
Số mã giảm	228	46%	21	70%	114	38%
Số mã đứng giá	51	10%	2	7%	58	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường diễn biến giao dịch giằng co trong biên độ hẹp với sắc đỏ chiếm ưu thế trong phần lớn thời gian của phiên. Áp lực bán đè nặng lên các cổ phiếu vốn hóa lớn với hầu hết các trụ cột trong rổ VN30 không thể giữ được mức trên tham chiếu. Trong khi đó, dòng tiền có xu hướng dịch chuyển sang các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ để tìm kiếm cơ hội lướt sóng. Khá nhiều các nhóm ngành có diễn biến tăng giá tích cực có thể kể đến như điện, nhựa, thủy sản, xây dựng, cảng biển,... đã góp phần giúp cho chỉ số không chịu áp lực điều chỉnh sâu. Đồng thời, độ rộng thị trường cũng duy trì được trạng thái cân bằng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch vẫn trên mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền đang ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 cắt lên trên MA20, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi, phiên giảm điểm mới dừng lại ở một nhịp rung lắc kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng chính bền vững hơn. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn còn chịu sức ép từ đường kháng cự phía trên của mô hình tam giác hình thành từ đầu tháng 12/2021 tới nay, cùng với đường -DI nằm trên +DI, cho thấy áp lực từ nhịp điều chỉnh kỹ thuật có thể vẫn chưa được rũ bỏ hết. Do đó, chỉ số có thể tiếp tục chịu sức ép điều chỉnh trong một vài phiên tới, với hỗ trợ gần quanh vùng 1,480 – 1,485 điểm (MA20 và 50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có thêm một phiên tăng điểm nhẹ. Mặc dù chỉ số vẫn giữ được xu hướng tăng chính khi chùng MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, nhưng trong các phiên gần đây, chỉ số liên tiếp xuất hiện các nền thân hẹp, cho thấy đà tăng có phần chững lại, và chỉ số có thể cần một vài phiên rung lắc kỹ thuật nhằm củng cố lại đà tăng, với hỗ trợ quanh vùng 453 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường đang trong nhịp rung lắc kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp điều chỉnh này để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn.

Cổ phiếu khuyến nghị: VIX (Chốt lời) | ICT, VLB (Bán)

Cổ phiếu quan sát: GMD, TCD, HVN

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VIX	Chốt lời	25/03/22	23.95	22.8	5.0%	28	22.8%	21.5	-5.7%	Đà tăng chứng lại
2	ICT	Bán	25/03/22	20.0	20.2	-1.2%	24	18.8%	19.7	-2.5%	Xu hướng chưa rõ ràng
3	VLB	Bán	25/03/22	52.1	53.0	-1.7%	61	15.1%	51	-3.8%	Xu hướng chưa rõ ràng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	GMD	Quan sát mua	25/03/22	55.8	66	Tín hiệu retest hỗ trợ thành công với nền tảng tốt kèm vol cao trở lại -> khả năng quay lại xu hướng tăng
2	TCD	Quan sát mua	25/03/22	26.75	31	Nền tảng tốt phù nhận nền giảm vol cao phía trước -> khả năng phiên giảm này mang tính rũ bỏ, giá có cơ hội bắt đầu nhịp tăng mới
3	HVN	Quan sát mua	25/03/22	25.45	27 32	Nền tảng kèm vol tăng trở lại sau nhịp điều chỉnh cận vol + giá đang quanh hỗ trợ 25 -> khả năng có thể sắp quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DGC	Nắm giữ	18/02/22	222.5	147	51.4%	268	82.3%	141	-4.1%	
2	TCM	Mua	17/03/22	71.7	72	-0.4%	82	13.9%	67.8	-5.8%	
3	HBC	Mua	18/03/22	29.5	27.75	6.3%	34.5	24.3%	26	-6%	
4	CTG	Mua	22/03/22	32.55	32.85	-0.9%	38	15.7%	31.8	-3%	
5	HPG	Mua	23/03/22	46.4	46.9	-1.1%	52.5	11.9%	45.4	-3%	
6	KDH	Mua	24/03/22	53.1	53	0.2%	57.5	8%	51	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thị trường trái phiếu đặt mục tiêu dư nợ đạt tối thiểu 58% GDP

Theo Quyết định số 368/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Tài chính đến năm 2030, phát triển thị trường trái phiếu là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm xây dựng nền tài chính quốc gia vững mạnh.

Mục tiêu và kế hoạch cụ thể là đến năm 2025 dư nợ thị trường trái phiếu có thể đạt tối thiểu 47% GDP. Trong đó, dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt tối thiểu 20% GDP. Đến năm 2030, dư nợ thị trường trái phiếu đạt tối thiểu 58% GDP. Trong đó, dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt tối thiểu 25% GDP.

Một báo cáo của VBMA cho biết, tính đến 18/03/2022, tổng giá trị trái phiếu chính phủ (TPCP) phát hành đạt 10% kế hoạch năm (400,000 tỷ đồng). Cụ thể, tổng giá trị phát hành của kỳ hạn 10 năm là 17,142 tỷ đồng (đạt 12% kế hoạch năm), 15 năm là 11,950 tỷ đồng (đạt 8% kế hoạch năm), 20 năm là 1,685 tỷ đồng (đạt 6% kế hoạch năm) và 30 năm là 7,965 tỷ đồng (đạt 23% kế hoạch năm). Trong tuần này (21-27/3) kho bạc nhà nước có thể gọi thầu thêm 6.000 tỷ đồng.

Bất động sản và ngân hàng vẫn là 2 ngành phát hành nhiều trái phiếu nhất.

Ngành bảo hiểm đặt mục tiêu tăng trưởng doanh thu bình quân 15%/năm

Sau 10 năm thực hiện Chiến lược tài chính 2011 - 2020, đây là lần đầu tiên chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng doanh thu cho ngành bảo hiểm là 15%/năm.

Đến năm 2025, quy mô đạt khoảng 3 - 3,3% GDP. Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026 - 2030 là 10%/năm và đến năm 2030 quy mô đạt khoảng 3,3 - 3,5% GDP.

Theo số liệu mới công bố từ Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam (IAV), tính đến hết tháng 1, tổng doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường nhân thọ ước đạt 11.450 tỷ đồng, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu thị trường bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 7.462 tỷ đồng, tăng trưởng 15%.

Cả năm 2021, tổng doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường ước đạt 217.338 tỷ đồng, tăng trưởng 16,71% so với năm 2020. SSI Research dự báo trong 2022, doanh thu phí BH nhân thọ có thể tăng +22-24% cùng kỳ, trong khi mảng phi nhân thọ đạt 8%-10% so với năm trước (vẫn thấp hơn mức trước Covid). Tổng doanh thu phí bảo hiểm dự báo đạt 256 nghìn tỷ đồng (+18-20% so với 2021).

Nguồn: NDH, Cafe

Tin doanh nghiệp niêm yết

Masan Group (MSN) lãi gần 5.700 tỷ đồng từ việc bán công ty cám MNS Feed

CTCP Tập đoàn Masan (MSN) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2021. Theo đó, doanh thu thuần hợp nhất của Tập đoàn đạt 88.629 tỷ đồng, tăng 14,78% so với năm 2020 nhưng lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Masan lên đến 10.101 tỷ đồng, tăng 624%.

Đặc biệt, doanh thu từ hoạt động tài chính của Masan đạt gần 6.800 tỷ đồng, tăng 375% so với năm trước. Trong đó, phần lớn doanh thu tài chính đến từ lãi từ việc bán trái phiếu hoán đổi và mất quyền kiểm soát trong các công ty con 5.699 tỷ đồng. Đó là giao dịch chuyển nhượng quyền sở hữu CTCP MNS Feed và các công ty con.

Đối với công ty con của Masan - CTCP Masan MeatLife (MML), khoản doanh thu tài chính thu được từ việc bán MSN Feed là 1.343 tỷ đồng, nâng tổng doanh thu hoạt động tài chính lên 1.521 tỷ đồng, tăng 1290% so với năm trước. Lũy kế cả năm 2021, lợi nhuận sau thuế của MML đạt 1.254 tỷ đồng, tăng 155% so với năm 2020.

Công ty mẹ Cao su Phước Hoà (PHR) đặt mục tiêu lãi sau thuế trên 740 tỷ đồng trong năm 2022

CTCP Cao su Phước Hoà (mã chứng khoán PHR) công bố báo cáo thường niên năm 2021 với nhiều thông tin ghi nhận. Năm 2021 doanh thu thuần tăng 19,23% so với năm 2020, đạt 1.945 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất giảm 54% xuống còn 513 tỷ đồng.

Kế hoạch kinh doanh, năm 2022 Công ty mẹ Cao su Phước Hoà đặt mục tiêu tổng doanh thu gần 2.253 tỷ đồng. Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế 898,84 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ ước đạt gần 744 tỷ đồng. Dự kiến chia cổ tức tỷ lệ 40%.

Về sản lượng ước tính trong năm 2022 công ty thu mua 25.700 tấn cao su các loại. sản lượng tiêu thụ ước đạt 35.100 tấn với giá thành phẩm bình quân 39,45 triệu đồng/tấn.

Nhơn Trạch 2 (NT2) sắp tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, tỷ lệ 10%

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) vừa có thông báo về ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2021 bằng tiền, tỷ lệ chia là 10%. Thời gian thực hiện vào ngày 18/4/2022. Được biết, tại ĐHĐCĐ thường niên 2021, cổ đông đã thống nhất mức chia cổ tức là 20%.

Về kinh doanh, cả năm 2021 doanh thu thuần Công ty đạt 5.474 tỷ đồng, tăng nhẹ 5,5% so với cùng kỳ. Khấu trừ chi phí, LNST đạt 534 tỷ đồng, giảm 14,5% so với năm 2020.

Năm 2021, Nhiệt điện Nhơn Trạch 2 đề ra chỉ tổng doanh thu 7.713 tỷ đồng, tăng 26% song lãi sau thuế chỉ ở mức 462 tỷ đồng, giảm 26% so với năm 2020. Như vậy với kế hoạch này kết thúc năm 2021, NT2 đã hoàn thành được 71% mục tiêu về doanh thu và vượt 15,6% mục tiêu về lợi nhuận.

Về kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, NT2 dự kiến sẽ vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và chuẩn bị triển khai công tác tiểu tu năm 2022 và đại tu nhà máy trong năm 2023. Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PDR	93,900	3.99%	0.03%
VGC	57,900	6.83%	0.03%
VJC	144,000	2.13%	0.03%
REE	79,700	6.98%	0.03%
BCG	28,350	6.98%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	119,200	9.96%	0.66%
VCS	114,500	7.31%	0.25%
IDC	75,000	2.32%	0.10%
NTP	61,200	3.73%	0.05%
IDJ	32,400	4.85%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	83,500	-1.65%	-0.11%
VHM	75,700	-1.94%	-0.11%
GVR	34,900	-1.41%	-0.03%
NVL	82,800	-1.19%	-0.03%
HPG	46,400	-0.85%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	40,500	-9.80%	-0.31%
NVB	35,600	-3.52%	-0.15%
MBS	35,700	-1.92%	-0.04%
SCG	91,900	-2.03%	-0.03%
DNP	33,000	-2.94%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HQC	10,250	5.67%	49,901,800
HAG	13,350	1.52%	26,820,100
FLC	14,300	-1.38%	26,227,400
DXG	46,150	1.88%	21,821,500
AAA	19,350	6.91%	19,729,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HUT	40,500	-9.80%	10,148,455
PVS	35,300	0.28%	9,805,909
CEO	72,500	-0.55%	7,023,978
KLF	7,100	0.00%	5,705,900
IDC	75,000	2.32%	4,905,026

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DXG	46,150	1.88%	1,012.1
DGC	222,500	-2.03%	773.8
HPG	46,400	-0.85%	696.9
NVL	82,800	-1.19%	597.1
HQC	10,250	5.67%	505.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	72,500	-0.55%	514.0
HUT	40,500	-9.80%	416.3
IDC	75,000	2.32%	363.9
PVS	35,300	0.28%	351.8
SHS	43,000	-0.23%	188.7

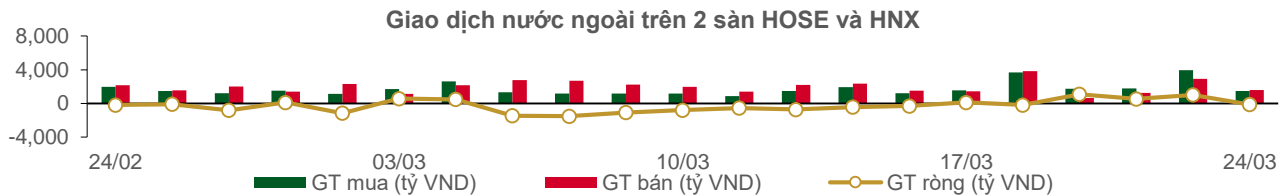
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
ORS	7,520,000	204.09
VHM	1,474,000	114.24
VDS	2,042,250	74.54
MBB	1,930,200	63.87
NVL	720,000	60.48

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KSF	2,354,758	235.48
NVB	1,432,900	47.72
C69	1,300,000	20.80
AMV	900,020	11.37
LDP	250,000	11.13

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	27.55	1,461.60	35.89	1,576.46	(8.35)	(114.86)
HNX	0.38	10.23	0.95	26.53	(0.58)	(16.31)
Tổng 2 sàn	27.92	1,471.83	36.85	1,602.99	(8.92)	(131.17)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DGC	222,500	2,036,800	458.49
VHM	75,700	764,900	58.22
VHC	91,400	569,100	51.75
MBB	32,050	1,400,000	48.02
MSN	146,600	308,200	45.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
NVB	35,600	62,300	2.07
PVC	29,600	58,000	1.76
EID	23,200	73,800	1.70
PVI	52,800	17,500	0.93
TMC	17,500	24,600	0.41

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
DXG	46,150	4,066,200	188.20
VNM	75,600	2,190,208	165.30
HPG	46,400	2,634,800	122.84
DGC	222,500	445,600	99.92
VHM	75,700	1,172,000	89.17

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	35,300	325,400	11.71
NDN	16,900	156,500	2.66
PLC	48,600	48,300	2.35
VCS	114,500	17,500	1.99
EID	23,200	75,200	1.73

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	222,500	1,591,200	358.57
VHC	91,400	554,600	50.42
VGC	57,900	735,200	41.20
NLG	60,800	513,500	30.94
MSN	146,600	178,500	26.37

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVB	35,600	62,300	2.07
PVC	29,600	56,300	1.70
TMC	17,500	22,100	0.36
VMC	25,100	10,900	0.27
TVD	19,200	14,000	0.27

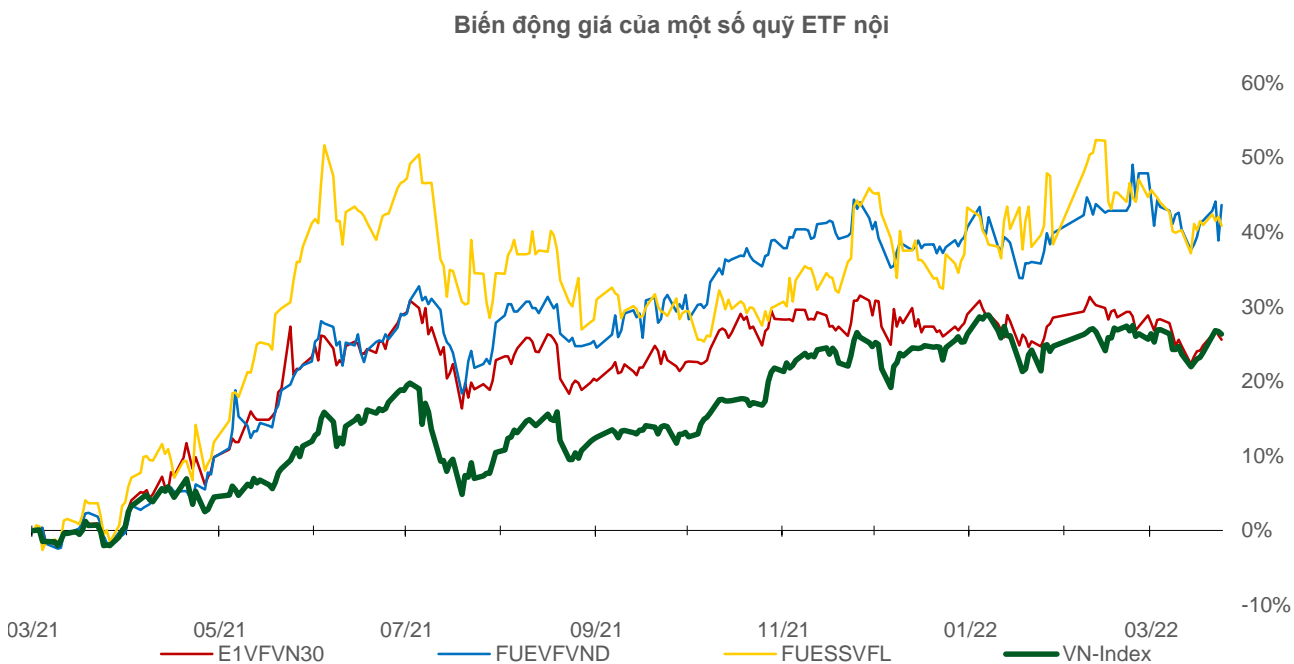
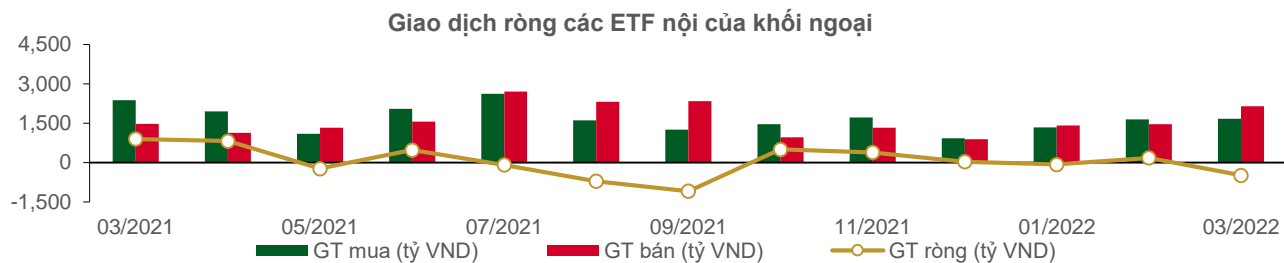
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DXG	46,150	(3,669,500)	(169.71)
VNM	75,600	(1,706,008)	(128.75)
HPG	46,400	(1,925,300)	(89.72)
VND	31,500	(1,305,700)	(41.37)
VHM	75,700	(407,100)	(30.95)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	35,300	(325,200)	(11.70)
NDN	16,900	(156,200)	(2.65)
PLC	48,600	(48,300)	(2.35)
VCS	114,500	(17,500)	(1.99)
LUT	9,000	(109,000)	(0.98)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,150	-0.5%	237,100	5.98	E1VFN30	5.09	5.05	0.04
FUEMAV30	17,580	-0.9%	13,300	0.23	FUEMAV30	0.20	0.02	0.19
FUESSV30	18,510	0.1%	46,200	0.85	FUESSV30	0.76	0.00	0.76
FUESSV50	22,210	0.0%	2,400	0.05	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	22,100	-0.9%	573,000	12.57	FUESSVFL	1.53	12.01	(10.49)
FUEVFN30	28,650	3.4%	1,830,900	52.38	FUEVFN30	42.49	44.24	(1.75)
FUEVN100	19,900	-0.3%	62,400	1.24	FUEVN100	0.87	0.67	0.20
FUEIP100	11,040	-0.5%	38,400	0.42	FUEIP100	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIV30	9,800	-0.1%	52,300	0.51	FUEKIV30	0.25	0.25	0.00
Tổng cộng			2,856,000	74.25	Tổng cộng	51.19	62.24	(11.04)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,330	-9.5%	40,280	99	32,900	207	(1,123)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	1,190	-3.3%	390	61	32,900	7	(1,183)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,110	-4.3%	17,560	180	32,900	280	(830)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	920	-4.2%	6,410	77	32,900	68	(852)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	1,980	0.0%	590	104	96,000	36	(1,944)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	520	-10.3%	19,400	15	96,000	53	(467)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	650	-5.8%	4,730	61	96,000	2	(648)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,350	-4.3%	23,500	180	96,000	199	(1,151)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,680	-1.8%	33,080	92	96,000	716	(964)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	4,370	-4.0%	19,650	130	96,000	1,058	(3,312)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	420	-4.6%	16,180	34	28,100	16	(404)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,030	0.0%	4,890	181	28,100	224	(806)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,140	1.8%	20,370	77	28,100	64	(1,076)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2114	200	0.0%	35,050	34	46,400	0	(200)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,180	38.8%	90	104	46,400	1	(1,179)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	500	-2.0%	25,300	99	46,400	1	(499)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	260	0.0%	11,630	41	46,400	(0)	(260)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,760	2.3%	1,750	61	46,400	6	(1,754)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	950	-4.0%	57,430	211	46,400	267	(683)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	730	-1.4%	33,470	181	46,400	103	(627)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,620	-3.0%	131,100	180	46,400	386	(1,234)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,810	0.0%	26,040	92	46,400	579	(1,231)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,250	-0.8%	20,390	34	53,100	1,164	(86)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,060	-1.9%	4,490	195	53,100	171	(889)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	2,090	-1.0%	11,910	92	53,100	647	(1,443)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	4,320	-4.9%	22,550	116	53,100	511	(3,809)	57,000	2.0	18/07/2022
CMBB2107	1,430	-5.3%	50,810	15	32,050	1,040	(390)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	680	4.6%	3,360	41	32,050	43	(637)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,390	-1.7%	7,340	180	32,050	1,870	(1,520)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,100	0.0%	7,610	41	146,600	2,908	(192)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2108	350	-7.9%	9,810	34	146,600	1	(349)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	890	-6.3%	11,790	15	146,600	494	(396)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,230	-12.1%	70	61	146,600	68	(1,162)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	990	-2.9%	20,270	181	146,600	215	(775)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2111	740	-16.9%	15,420	15	134,000	414	(326)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	500	8.7%	20,900	61	134,000	1	(499)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,040	-9.6%	5,870	27	134,000	360	(680)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	1,980	-6.2%	10,380	180	134,000	825	(1,155)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	3,380	-5.1%	13,160	130	134,000	358	(3,022)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	430	-14.0%	14,770	34	82,800	54	(376)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	690	-5.5%	28,850	195	82,800	96	(594)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	590	28.3%	34,620	34	93,900	329	(261)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,750	13.6%	6,370	195	93,900	339	(2,411)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2109	490	14.0%	17,970	41	107,000	53	(437)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	1,090	14.7%	770	61	107,000	145	(945)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,800	4.5%	13,720	180	107,000	1,847	(953)	94,960	8.0	20/09/2022
CSTB2110	640	1.6%	33,780	34	33,650	465	(175)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	4,450	-1.1%	2,280	61	33,650	2,887	(1,563)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,750	0.0%	66,530	181	33,650	1,027	(723)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,920	-2.2%	9,210	180	33,650	2,699	(1,221)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,520	-5.0%	30,090	77	33,650	250	(1,270)	34,800	3.0	09/06/2022
CTCB2105	1,400	-4.1%	47,440	41	49,300	886	(514)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2111	140	-30.0%	45,520	13	49,300	(0)	(140)	56,350	4.0	06/04/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2112	670	-1.5%	36,140	99	49,300	51	(619)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,510	-2.6%	12,200	180	49,300	333	(1,177)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	1,000	-7.4%	19,200	77	49,300	94	(906)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	3,910	-6.9%	31,020	130	49,300	665	(3,245)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2101	2,080	0.5%	1,100	13	40,100	1,838	(242)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,480	0.0%	670	180	40,100	644	(836)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	3,820	-1.6%	32,410	116	40,100	691	(3,129)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	140	-22.2%	164,080	34	75,700	0	(140)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	690	-11.5%	48,470	99	75,700	8	(682)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	200	-4.8%	7,610	41	75,700	0	(200)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	530	-3.6%	3,010	146	75,700	14	(516)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	670	-5.6%	40,320	181	75,700	67	(603)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	760	-6.2%	39,690	180	75,700	59	(701)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	910	-8.1%	18,700	92	75,700	33	(877)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	3,410	-6.1%	38,620	130	75,700	291	(3,119)	82,000	4.0	01/08/2022
CVIC2106	180	-5.3%	100	34	81,000	0	(180)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	130	0.0%	23,450	15	81,000	(0)	(130)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	210	5.0%	7,030	41	81,000	0	(210)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	360	-2.7%	5,010	61	81,000	0	(360)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	90	-10.0%	31,740	13	81,000	(0)	(90)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	830	0.0%	2,550	181	81,000	19	(811)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	910	7.1%	54,700	34	144,000	715	(195)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	100	-9.1%	33,560	34	75,600	(0)	(100)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	70	0.0%	34,200	15	75,600	(0)	(70)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	110	0.0%	27,080	41	75,600	0	(110)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	220	-12.0%	20,070	61	75,600	0	(220)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	590	-1.7%	39,810	181	75,600	16	(574)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	770	0.0%	44,780	92	75,600	5	(765)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2110	290	-14.7%	2,750	13	36,350	(0)	(290)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,570	-2.5%	9,920	27	36,350	603	(967)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,390	-0.7%	41,180	180	36,350	434	(956)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	4,930	-14.0%	26,230	116	36,350	306	(4,624)	39,000	2.0	18/07/2022
CVRE2105	930	-2.1%	18,560	41	32,800	578	(352)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	620	-3.1%	8,980	34	32,800	359	(261)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	500	-7.4%	3,800	41	32,800	10	(490)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	1,970	-3.4%	740	61	32,800	397	(1,573)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,300	-4.4%	7,510	180	32,800	513	(787)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,090	-1.8%	23,530	77	32,800	119	(971)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
BAF (New)	HOSE	62,600	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG (New)	HOSE	111,300	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP (New)	HOSE	74,900	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA (New)	HOSE	93,200	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TINH (New)	HOSE	54,600	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7

Bản tin chứng khoán

FRT	HOSE	150,000	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
FPT	HOSE	96,000	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
BSR	UPCOM	27,116	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX	HOSE	56,000	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS	HOSE	112,300	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
NLG	HOSE	60,800	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN	HOSE	146,600	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	75,700	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	53,100	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	32,800	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW	HOSE	132,600	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
PET	HOSE	59,500	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ	HOSE	107,000	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	134,000	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	75,600	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	54,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	71,700	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	53,400	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	34,100	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	78,400	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	41,218	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	62,000	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	91,400	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	42,500	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	96,900	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	16,800	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	23,350	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	27,050	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	79,700	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	92,500	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	46,400	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	55,800	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	50,700	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	53,700	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	74,300	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	83,500	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	32,900	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	49,300	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	32,050	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	58,800	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	52,800	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	48,253	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	78,100	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	43,100	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	32,550	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	36,350	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	28,100	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	40,100	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	26,450	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	44,700	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	22,550	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	25,750	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	23,350	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	15,200	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	41,539	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912